EASY KIND KOREAN

Lv.0 · Ep.1

# 한글은 블록이다

## Hangul là những khối: đọc những từ tiếng Hàn đầu tiên



**Sau bài này bạn có thể**

Đọc bốn từ tiếng Hàn: 커피 · 피자 · 바나나 · 아이

Không ngữ pháp. Không quy tắc phải học thuộc. Chữ Hàn là những khối — một phụ âm cộng một nguyên âm thành một chữ. Sách này đi theo video từng bước. Hãy đọc to mọi âm.

Tên _____ Ngày _____

# 1. Ba nguyên âm

Nguyên âm bắt đầu bằng một nét dài. Nét nhỏ đặt ở đâu thì âm thay đổi.

| | | |
|---|---|---|
| ㅣ | nguyên âm **i** | "i" — một nét thẳng, một người đang đứng |
| ㅏ | nguyên âm **a** | "a" — nét nhỏ bên ngoài, phía phải |
| ㅓ | nguyên âm **eo** | "ơ" — nét nhỏ bên trong, phía trái |

# 2. Sáu phụ âm

Hình phụ âm đến từ miệng. Đặt tờ giấy trước môi khi đọc ㅍ và ㅋ — tờ giấy sẽ rung.

| | | |
|---|---|---|
| ㄴ | phụ âm **n** | "n" — hình lưỡi chạm ngay sau răng trên |
| ㅇ | phụ âm **(câm)** | không có âm khi đứng đầu — một chỗ ngồi trống |
| ㅂ | phụ âm **b** | "b" — như trong 바나나 |
| ㅍ | phụ âm **p** | "p" bật hơi — ㅂ thêm một nét |
| ㅋ | phụ âm **k** | "k" bật hơi |
| ㅈ | phụ âm **j** | gần giống "ch" |

## 3. Ghép các khối

Phụ âm + nguyên âm = một chữ. Đọc to từng chữ mới.




## 4. Tập viết

Tô theo chữ màu xám, rồi tự viết. Vừa viết vừa đọc.

| 아 | 어 | 이 | 나 | 파 | 카 | 자 | 커 | 피 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |

### Mẹo: đọc những gì bạn đã biết

Thực đơn và biển hiệu Hàn Quốc có rất nhiều từ đến từ tiếng Anh. Đừng dịch — cứ đọc thành tiếng, nghĩa sẽ tự hiện ra.

## 5. Những từ đầu tiên

| Tiếng Hàn | nghĩa |
|---|---|
| **커피** | cà phê |
| **피자** | pizza |
| **바나나** | chuối |
| **아이** | đứa trẻ |

## 6. Đọc trước rồi mới xem đáp án

Che đáp án lại. Đọc to từng chữ trước. Tất cả chỉ dùng các khối hôm nay.

| | | |
|---|---|---|
| **이** | **나** | **너** |
| **파이** | **아파** | **커피** |

## Thử thật nhé

> Khi gặp người Hàn — hoặc thấy thực đơn tiếng Hàn — hãy đọc to một từ. Lúc này, với tiếng Hàn, bạn là một đứa trẻ (아이). Người Hàn nào cũng bắt đầu từ đây.

**Đáp án**

**이** "i" — cũng nghĩa là hai, hoặc răng · **나** "na" — nghĩa là tôi · **너** "nơ" — nghĩa là bạn (cậu) · **파이** "pa-i" — bánh pie (từ tiếng Anh!) · **아파** "a-pa" — đau · **커피** "kơ-pi" — cà phê

**Bài sau: nguyên âm nằm ngang thì đặt bên dưới — 버스 · 주스 · 드라마**